

Số: **71** /QĐ-CT.CTLN

Bình Thuận, ngày 21 tháng 02 năm 2018

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo tài chính năm 2016 và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hàm Tân thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận;

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ công văn số 350/UBND-KT ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc thống nhất báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận;

Xét đề nghị của trưởng phòng Tổ chức – Hành chính và trưởng phòng Tài chính – Kế toán công ty,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo tài chính và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận như sau:

#### 1. Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2016:

a. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>148.231.545.547</b>	<b>132.991.831.409</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5.301.662.113</b>	<b>9.217.112.824</b>
Tiền	5.301.662.113	6.205.362.824
Các khoản tương đương tiền	-	3.011.750.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>2.563.541.667</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.563.541.667

<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>26.470.775.165</b>	<b>10.812.356.926</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.456.070.090	7.637.350.474
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.563.762.427	3.268.239.135
Phải thu ngắn hạn khác	2.807.664.443	3.263.489.112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.356.721.795)	(3.356.721.795)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>115.923.107.378</b>	<b>110.106.742.513</b>
Hàng tồn kho	116.012.459.258	110.196.094.393
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(89.351.880)	(89.351.880)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>536.000.891</b>	<b>292.077.479</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	536.000.891	292.077.479
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>27.818.732.385</b>	<b>28.508.522.691</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>295.020.000</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn khác	295.020.000	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>20.187.144.563</b>	<b>21.199.305.964</b>
Tài sản cố định hữu hình	20.187.144.563	21.199.305.964
- Nguyên giá	34.536.394.473	33.078.360.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	(14.349.249.910)	(11.879.054.583)
Tài sản cố định vô hình	-	-
- Nguyên giá	40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(40.000.000)	(40.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>5.190.999.237</b>	<b>4.462.606.653</b>
Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.190.999.237	4.462.606.653
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>726.899.423</b>	<b>726.899.423</b>
Đầu tư vào công ty con	2.900.852.406	2.900.852.406
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.173.952.983)	(2.173.952.983)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>1.418.669.162</b>	<b>2.119.710.651</b>
Chi phí trả trước dài hạn	1.418.669.162	1.704.480.204
Tài sản dài hạn khác		415.230.447
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>176.050.277.932</b>	<b>161.500.354.100</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>60.049.875.918</b>	<b>49.259.854.735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>57.901.335.146</b>	<b>49.259.854.735</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	307.301.240	792.107.151
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	35.592.551.671	23.955.128.831
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.222.719.032	4.944.050.598

Phải trả người lao động	5.002.552.080	6.768.120.217
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.096.719.502	44.194.182
Phải trả ngắn hạn khác	2.027.891.822	300.426.363
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.372.835.770	11.507.673.091
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.278.764.029	948.154.302
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>2.148.540.772</b>	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.148.540.772	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>116.000.402.014</b>	<b>112.240.499.365</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>116.997.166.700</b>	<b>112.957.651.925</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	30.500.000	30.500.000
Quỹ đầu tư phát triển	7.044.102.655	220.615.052
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.127.333.069	14.911.305.897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	1.666.497.429	1.666.497.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	10.460.835.640	13.244.808.468
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>(996.764.686)</b>	<b>(717.152.560)</b>
Nguồn kinh phí	(996.764.686)	(717.152.560)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>176.050.277.932</b>	<b>161.500.354.100</b>

*b. Kết quả kinh doanh năm 2016:*

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số tiền
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>81.952.928.528</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>81.952.928.528</b>
4. Giá vốn hàng bán	43.837.106.518
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>38.115.822.010</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	35.158.992
7. Chi phí tài chính	322.010.861
- Trong đó lãi vay phải trả	322.010.861
8. Chi phí bán hàng	2.353.022.892
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.446.584.148

<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b>	<b>23.029.363.101</b>
11. Thu nhập khác	6.763.671.360
12. Chi phí khác	1.082.320.141
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>5.681.351.219</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>28.710.714.320</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.965.755.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.744.958.678</b>

**2. Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2016:**

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 6.823.487.603 đồng.
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi người lao động: 5.080.845.024 đồng.
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên: 379.790.411 đồng.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực thực hiện kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban Tổng giám đốc, trưởng các phòng Tổ chức - Hành chính, Tài chính - Kế toán công ty căn cứ Quyết định này thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY** *lu x*



**Lê Ngọc Cường**